



pó niáng
婆娘

noun · woman (colloquial, sometimes derogatory); wife (dialectal)

Example Sentences

Nà ge pó niáng hěn xiōng
那个婆娘很凶。

That woman is very fierce.

Tā dài zhe pó niáng hé hái zǐ qù gǎn jí
他带着婆娘和孩子去赶集。

He took his wife and children to the market.

Zhè pó niáng zuò shì lì suǒ de hěn
这婆娘做事利索得很。

This woman is very efficient in doing things.

Trace each character, then write the word on your own.

婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆
婆	婆	婆								

娘	娘	娘	娘	娘	娘	娘	娘	娘	娘	娘
娘	娘									